CÔNG TY CP KỸ THUẬT & Ô TÔ TRƯỜNG LONG
Lô số 46, Đường số 3, KCN Tân Tạo, P.Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP.HCM
MST: 0301384695

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2018

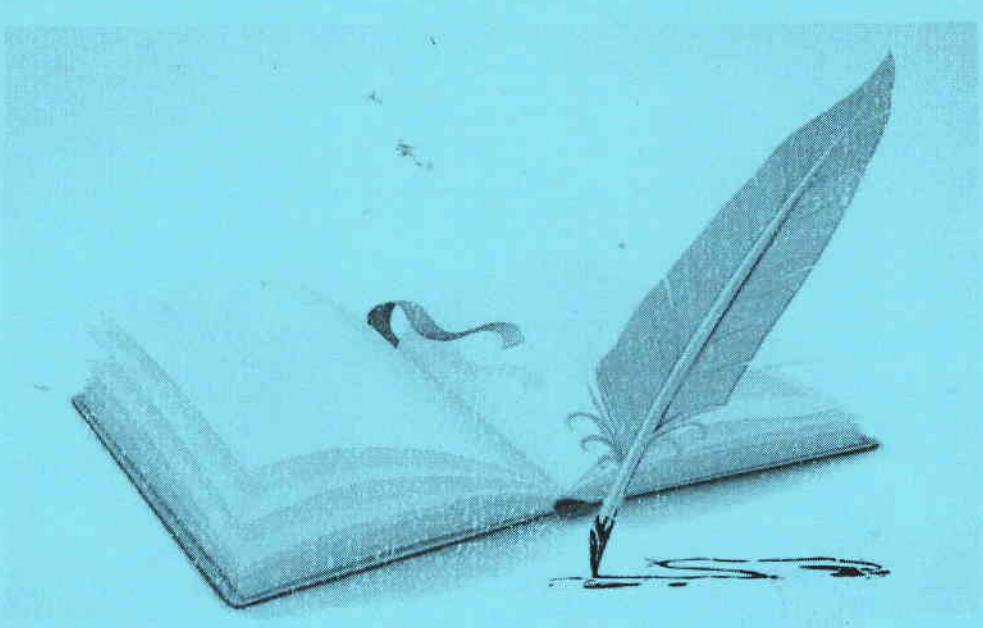

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**322.985.537.832**	**431.550.300.302**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.1	**14.271.793.722**	**12.293.084.574**
1. Tiền	111		14.249.172.685	12.271.531.721
2. Các khoản tương đương tiền	112		22.621.037	21.552.853
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**2.117.685.543**	**1.955.532.791**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	2.117.685.543	1.955.532.791
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**50.244.491.881**	**80.740.027.247**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	42.022.145.133	76.140.597.835
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	77.562.400	1.017.967.040
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	7.593.699.184	3.130.132.954
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		551.085.164	451.329.418
IV. Hàng tồn kho	**140**		**255.260.310.317**	**329.001.632.257**
1. Hàng tồn kho	141	V.6	255.260.310.317	329.001.632.257
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.091.256.369**	**7.560.023.433**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	857.104.198	1.517.418.337
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			5.716.138.954
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		234.152.171	326.466.142
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**106.550.267.927**	**107.704.235.223**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn khác	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**51.849.261.414**	**51.884.355.379**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	51.228.261.414	51.263.355.379
Nguyên giá	*222*		*86.338.610.871*	*80.289.418.372*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(35.110.349.457)*	*(29.026.062.993)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	*225*		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	621.000.000	621.000.000
Nguyên giá	*228*		*1.044.839.869*	*1.044.839.869*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(423.839.869)*	*(423.839.869)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**125.888.857**	**460.115.455**
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	125.888.857	460.115.455
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**20.348.000.000**	**20.148.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		20.198.000.000	19.998.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		150.000.000	150.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**34.227.117.656**	**35.211.764.389**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	33.998.899.930	34.983.546.663
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		228.217.726	228.217.726
3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4 Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**429.535.805.759**	**539.254.535.525**

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**232.668.372.868**	**323.906.884.070**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**231.027.209.668**	**322.722.573.579**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	97.674.791.226	167.118.000.955
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		13.376.136.930	9.884.770.366
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	4.841.496.071	6.311.617.797
4. Phải trả người lao động	314		4.532.383.632	6.882.354.983
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2.721.785.902	939.262.897
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	29.608.423.537	20.360.450.221
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		73.684.450.880	106.109.208.750
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.14	4.587.741.490	5.116.907.610
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**1.641.163.200**	**1.184.310.491**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		464.400.000	-
8. Vay và nợ cho thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.13	1.176.763.200	1.184.310.491
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**196.867.432.891**	**215.347.651.455**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**196.867.432.891**	**215.347.651.455**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.15	120.000.000.000	120.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.15	76.867.432.891	95.347.651.455
	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		71.347.651.455	68.643.756.321
	LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.519.781.436	26.703.895.134
12.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
1.	Nguồn kinh phí	432		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**429.535.805.759**	**539.254.535.525**
				-	-

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2019

Trần Thu Hằng	**Lã Thị Thanh Phương**
Người lập	**Phó Giám đốc điều hành**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 4/2018
(Dạng đầy đủ)

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	01	VI.1	231.136.713.300	250.674.655.819	785.575.771.957	805.796.331.193
				-	-	-	-
2.	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	03		-	-	-	-
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	10	VI.1	231.136.713.300	250.674.655.819	785.575.771.957	805.796.331.193
4.	**Giá vốn hàng bán**	11	VI.2	212.161.875.592	217.184.484.669	732.912.055.430	724.425.684.145
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	20		18.974.837.708	33.490.171.150	52.663.716.527	81.370.647.048
6.	**Doanh thu hoạt động tài chính**	21	VI.3	248.696.600	72.244.371	852.340.316	701.900.487
7.	**Chi phí tài chính**	22	VI.4	1.771.126.349	1.544.143.112	7.029.953.509	2.532.090.530
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		*1.580.919.769*	*1.020.266.976*	*6.740.185.539*	1.540.520.528
8.	**Chi phí bán hàng**	24	VI.5	11.508.169.695	10.375.686.532	35.640.199.480	35.421.170.929
9.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	25	VI.6	5.345.462.715	5.082.147.669	22.302.705.029	21.389.263.527
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	30		598.775.549	16.560.438.208	(11.456.801.175)	22.730.022.549
11.	**Thu nhập khác**	31	VI.7	7.014.902.953	6.788.086.832	19.973.209.049	12.682.671.746
12.	**Chi phí khác**	32		179.000.567	275.789.509	241.282.045	330.524.262
13.	**Lợi nhuận khác**	40		6.835.902.386	6.512.297.323	19.731.927.004	12.352.147.484
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	50		7.434.677.935	23.072.735.531	8.275.125.829	35.082.170.033
15.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	51		2.425.270.712	5.976.386.573	2.755.344.393	8.378.274.953
16.	**Thu nhập (chi phí) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**	52		-	-	-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	60		5.009.407.223	17.096.348.958	5.519.781.436	26.703.895.080
18.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	70		417	1.425	460	2.225

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2019

Người lập	Phó Giám đốc điều hành
Trần Thu Hằng	Lê Thị Thanh Phương

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT VÀ Ô TÔ TRƯỜNG LONG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
(Dạng đầy đủ)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		**8.275.125.829**	**35.082.170.033**
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		6.084.286.464	5.277.351.292
- Các khoản dự phòng	03		(7.547.291)	43.221.862
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(10.168.608)	25.980.188
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(177.157.324)	(431.459.912)
- Chi phí lãi vay	06		6.740.185.539	**1.540.520.528**
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		**20.904.724.609**	**41.537.783.991**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		36.282.955.653	(33.955.155.294)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		73.741.321.940	(149.492.418.649)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(73.818.496.168)	87.001.944.905
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.644.960.872	1.136.592.059
- Tiền lãi vay đã trả	13		(6.740.185.539)	(1.540.520.528)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		6.306.460.254	(5.506.730.200)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(529.166.120)	(132.552.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		**57.792.575.501**	**(60.951.055.716)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(5.714.965.901)	(10.686.367.365)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(162.152.752)	(111.272.791)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác	25		(200.000.000)	(12.160.977.842)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		198.189.962	399.107.846
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		**(5.878.928.691)**	**(22.559.510.152)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		42.000.000.000	236.660.315.265
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(74.424.757.870)	(142.017.106.515)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(17.520.348.400)	(17.999.053.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		**(49.945.106.270)**	**76.644.155.750**

Lưu chuyển tiền thuần trong năm/kỳ	**50**	**1.968.540.540**	**(6.866.410.118)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	12.293.084.574	**19.159.494.638**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	10.168.608	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm/kỳ	**70**	**14.271.793.722**	**12.293.084.520**
		-	-

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2019

Trần Thu Hằng
Người lập

Lã Thị Thanh Phương
Phó Giám đốc điều hành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty Cổ phần.

2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất và thương mại.

3. **Ngành nghề kinh doanh** : Mua bán máy móc. thiết bị phụ tùng. xe ô tô. xe chuyên dùng và phụ tùng xe các loại. Đại lý ký gởi hàng hóa. Dịch vụ thương mại. Cho thuê xe các loại. Sửa chữa ô tô. Thiết kế. thi công. cải tạo đóng mới các loại phương tiện vận tải cơ giới đường bộ. Sản xuất xe chuyên dùng. gia công cơ khí. Bảo trì các phương tiện vận tải cơ giới đường bộ. Đại lý bảo hiểm.

4. **Nhân viên**
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 Công ty có 368 nhân viên đang làm việc.
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2018 Công ty có 387 nhân viên đang làm việc.

5. **Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**
Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
   - Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn về Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ("Thông tư 200") cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá muangoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bến Thành (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bến Thành (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư. có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu. kỳ phiếu). trái phiếu. cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu. các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại

thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại. không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng. giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu. hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí của đầu xe. thân xe. nguyên liệu trực tiếp. nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu. nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và được tính như sau:

- Giá nguyên vật liệu. công cụ dụng cụ và hàng hóa được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Riêng đầu xe và thân xe được tính theo phương pháp thực tế đích danh.
- Giá trị sản phẩm dở dang bao gồm chi phí của đầu xe. thân xe. nguyên liệu trực tiếp. nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung.
- Giá thành phẩm được tính theo phương pháp thực tế đích danh bao gồm chi phí của xe sau khi lắp đặt và chế tạo thân xe.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất. kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang. việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng. giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là tiền thuê đất trả trước. Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang

sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (từ 40 - 47 năm).

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất. kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý. nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi. lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa. vật kiến trúc	03 – 25
Máy móc và thiết bị	03 – 16
Phương tiện vận tải. truyền dẫn	08
Thiết bị. dụng cụ quản lý	02 – 05
Tài sản cố định khác	03

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất. kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý. nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi. lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng. bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất. chi phí cho đền bù. giải phóng mặt bằng. san lấp mặt bằng. lệ phí trước bạ.... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 03 đến 05 năm.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng. máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất. cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán. chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa. dịch vụ. tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa. dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ. tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép. các khoản chi phí sản xuất. kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại. không liên quan đến giao dịch mua. bán. cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

12. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra. việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu. dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm:

Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa

Dự phòng chi phí bảo hành sản phẩm. hàng hóa được lập cho từng loại sản phẩm. hàng hóa có cam kết bảo hành.

Mức trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm. hàng hóa được ước tính dựa trên các dữ liệu về chi phí bảo hành trong những năm trước. Tăng. giảm số dự phòng bảo hành sản phẩm. hàng hóa cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí bán hàng.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động. Công ty phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động làm việc thường xuyên tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên đối với thời gian không tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp. Dự phòng trợ cấp thôi việc được trích lập với mức bằng $^1/_2$ tháng lương cộng phụ cấp lương (nếu có) bình quân của sáu tháng liền kề gần nhất tính đến thời điểm lập Báo cáo tài chính cho 1 năm làm việc.

Tăng. giảm số dư dự phòng trợ cấp thôi việc cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn. lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ. các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt. Ngoài ra. Hội đồng quản trị Công ty có thể quyết định tạm ứng cổ tức giữa kỳ nếu xét thấy kết quả hoạt động kinh doanh phù hợp với tiến độ hoàn thành kế hoạch đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua và việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của Công ty.

14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa. thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa. sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa. sản phẩm như người sở hữu hàng hóa. sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa. sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm. hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể. doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa. sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa. sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa. dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể. doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực

tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định. bất động sản đầu tư. lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm. ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

16. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng. chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực. hợp lý.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán. các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu

nhập hiện hành phải nộp; và

- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan. bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

19. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm. dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm. dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

20. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền. đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu. các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ phải trả tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán. vay và nợ. các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu. các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng

một thời điểm.

21. Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con. công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu. các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ trước đó đã được lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	453.527.581	863.416.014
Tiền gửi ngân hàng	13.795.645.104	11.408.115.707
Các khoản tương đương tiền	22.621.037	21.552.853
Cộng	**14.271.793.722**	**12.293.084.574**

2. Đầu tư ngắn hạn

Khoản đầu tư tài chính của Công ty chỉ có khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – Tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng tới 01 năm tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn với lãi suất khác nhau.

3. Phải thu của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Liên doanh TNHH Hino Motors VN	2.633.698.243	8.269.915.114
Tổng công ty Điện lực Miền Trung (EVN CPC)	6.722.920.011	42.768.000.000
Doanh nghiệp tư nhân Vận Tải Nhung Ngọc	4.514.912.020	157.430
CN Tổng Công ty Điện lực TP.HCM- Công ty Dịch vụ Điện lực TP.HCM	2.926.000.000	-
CN Tổng Công ty Điện lực TP.HCM- Công ty Điện Lực Thủ Đức	2.926.000.000	-
Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân Hàng TMCP Công Thương VN - CN TP.HCM	3.523.200.000	-
Các khách hàng khác	18.775.414.859	25.102.525.291
Cộng	**42.022.145.133**	**76.140.597.835**

4. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi nhánh Tổng công ty cơ khí giao thông vận tải Sài Gòn-TNHH MTV- Xí nghiệp Cơ Khí ô tô An Lạc	-	310.464.000
Công ty Cổ Phần Cơ Khí Xăng Dầu	-	200.000.000
Công ty Cổ Phần Sài Gòn Ngôi Sao	-	278.000.000
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Ô Tô Quyền	34.160.000	-
Các nhà cung cấp khác	43.402.400	229.503.040
Cộng	**77.562.400**	**1.017.967.040**

5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế GTGT được hoàn trả - Công ty cổ phần tư vấn dịch vụ thương mại địa ốc Hoàng Quân Mê Kông	192.456.655	192.456.655
Tạm ứng	2.102.269.748	1.429.880.974
Ký quỹ, ký cược	183.862.400	206.107.400
Lãi dự thu	118.029.658	139.062.296
Phải thu tiền thưởng - Công ty Liên Doanh TNHH Hino Motors Việt Nam	3.174.914.410	-
Phải thu tiền hỗ trợ bán lẻ - Công ty Liên Doanh TNHH Hino Motors Việt Nam	1.166.030.013	596.300.000
Phải thu ngắn hạn hạn khác	656.136.300	566.325.629
Cộng	**7.593.699.184**	**3.130.132.954**

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Hàng đi đường	9.937.613.895	41.492.720.124
Nguyên liệu. vật liệu	100.879.684.716	67.136.664.088
Công cụ. dụng cụ	105.538.410	107.482.644
Chi phí sản xuất. kinh doanh dở dang	49.427.968.134	54.384.740.773
Thành phẩm	93.739.633.883	165.842.466.760
Hàng hóa	70.252.106	37.557.868
Hàng gởi đi bán	1.099.619.173	-
Cộng	**255.260.310.317**	**329.001.632.257**

7. Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	***857.104.198***	***1.517.418.337***
- Chi phí văn phòng	689.907.461	1.326.976.053
- Chi phí Công cụ dụng cụ	167.196.737	190.442.284
b) Dài hạn	***33.998.899.930***	***34.983.546.663***
- Chi phí văn phòng	947.869.340	667.655.047
- Chi phí Công cụ dụng cụ	336.492.346	642.265.304
- Chi phí đất trả trước	32.714.538.244	33.673.626.312

Tiền thuê đất trả trước cho lô đất số 46. Đường số 3. Khu công nghiệp Tân Tạo. phường Tân Tạo A. quận Tân Bình. TP Hồ Chí Minh và thửa đất số 52. tờ bản đồ số 53 tại ấp Mỹ Lợi. xã Mỹ Hòa. thị xã Bình Minh. tỉnh Vĩnh Long đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Công ty có giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 11.113.451.771 VND và 14.524.972.668 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng thương mại cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn. Ngoài ra. tiền thuê đất trả trước tại thửa đất số 3. tờ bản đồ số 111. Quốc lộ 1A. xã Hòa Châu. huyện Hòa Vang. TP. Đà Nẵng đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Công ty có giá trị còn lại theo sổ sách là 7.076.113.805 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản bảo lãnh thanh toán của Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh.

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải. truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	54.888.687.423	8.126.845.781	16.509.165.114	729.847.054	34.873.000	80.289.418.372
Mua sắm mới	-	906.486.540	4.563.883.270	-	-	5.470.369.810
Đầu tư XDCB hoàn thành	532.899.789	-		45.922.900		578.822.689
Số cuối kỳ	**55.421.587.212**	**9.033.332.321**	**21.073.048.384**	**775.769.954**	**34.873.000**	**86.338.610.871**
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	19.140.270.300	4.437.977.320	4.939.484.980	473.457.393	34.873.000	29.026.062.993
Khấu hao trong kỳ	3.244.364.816	1.151.659.774	1.556.058.743	132.203.131	-	6.084.286.464
Số cuối kỳ	**22.384.635.116**	**5.589.637.094**	**6.495.543.723**	**605.660.524**	**34.873.000**	**35.110.349.457**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	35.748.417.123	3.688.868.461	11.569.680.134	256.389.661	-	51.263.355.379
Số cuối kỳ	**33.036.952.096**	**3.443.695.227**	**14.577.504.661**	**170.109.430**	**-**	**51.228.261.414**

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	621.000.000	340.496.480	83.343.389	1.044.839.869
Mua sắm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**621.000.000**	**340.496.480**	**83.343.389**	**1.044.839.869**
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	-	340.496.480	83.343.389	423.839.936
Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**-**	**340.496.480**	**83.343.389**	**423.839.936**
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	621.000.000	-	-	621.000.000
Số cuối kỳ	**621.000.000**	**-**	**-**	**621.000.000**

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí dở dang bao gồm chi phí sửa chữa nhà xưởng tại Chi nhánh Vĩnh Long.

11. Phải trả cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Các khoản phải trả ngắn hạn		
Phải trả nhà cung cấp xe và phụ tùng xe	85.053.849.247	154.359.547.366
Phải trả nhà cung cấp Cẩu Tadano	2.295.534.895	2.308.597.200
Phải trả nhà cung cấp khác	7.754.589.716	7.930.934.931
b) Các khoản phải trả khác		
Phải trả tiền mua đất Vĩnh Long	2.570.817.368	2.518.921.458
Cộng	**85.053.849.247**	**167.118.000.955**

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế Giá trị gia tăng	2.228.186.854	41.328.804
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.421.309.715	5.972.425.576
Thuế thu nhập cá nhân	191.999.502	297.863.417
Cộng	**4.841.496.071**	**6.311.617.797**
s		

13. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	***29.608.423.537***	***20.360.450.221***
Kinh phí công đoàn. Bảo hiểm xã hội. BHYT	156.209.298	257.328.697
Các khoản phải trả. phải nộp khác	1.349.091.547	668.361.566
Thù lao hội đồng quản trị và ban kiểm soát	1.204.629.934	1.079.701.938
Cổ tức phải trả	24.035.361.500	18.149.123.303
Tài sản thừa chờ xử lý	661.131.258	205.934.717
Tiền hỗ trợ trước bạ từ Hino	2.202.000.000	-
b) Dài hạn	***1.176.763.200***	***1.141.088.629***
Trợ cấp mất việc làm	***1.176.763.200***	***1.141.088.629***

14. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong năm	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	3.431.220.255	-	(816.120)	3.430.404.135
Quỹ phúc lợi	1.685.687.355	-	(528.350.000)	1.157.337.355
Cộng	**5.116.907.610**	**-**	**(529.166.120)**	**4.587.741.490**

15. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư ngày 01/01/2018	**120,000,000,000**	**95.347.651.455**	**215.347.651.455**
Lợi nhuận trong kỳ	-	5.519.781.436	5.519.781.436
Chia cổ tức bằng tiền trong kỳ	-	-	-
Cổ tức phải trả	-	(24.000.000.000)	(24.000.000.000)
Số dư đến ngày 30/09/2018	**120,000,000,000**	**76.867.432.891**	**196.867.432.891**

Trong kỳ Công ty mẹ đã trích phân phối lợi nhuận năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2018 ngày 24 tháng 5 năm 2018 để chi cổ tức số tiền: 24.000.000.000 đ.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH ĐẾN QUÝ 4/2018

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4	
	Năm nay	**Năm trước**
Doanh thu bán xe. hàng hoá	*711.282.351.232*	*734.591.006.817*
Doanh thu cung cấp dịch vụ và bán phụ tùng	*74.293.420.725*	*71.205.324.376*
Doanh thu thuần (*)	**785.575.771.957**	**805.796.331.193**

2. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4	
	Năm nay	**Năm trước**
Giá vốn bán hàng		
Giá vốn bán xe. hàng hoá	*673.409.801.367*	*669.439.353.723*
Giá vốn dịch vụ và bán phụ tùng	*59.502.254.063*	*54.986.330.422*
	732.912.055.430	**724.425.684.145**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4	
	Năm nay	**Năm trước**
Lãi tiền gởi ngân hàng	177.157.324	431.459.912
Chênh lệch tỉ giá	214.607.166	258.117.593
Doanh thu khác	460.575.826	12.322.982
Cộng	**852.340.316**	**701.900.487**

4. Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí lãi vay	6.740.185.539	1.540.520.528
Lỗ chênh lệch tỷ giá	289.767.970	991.299.046
Chi phí tài chính khác	-	270.956
Cộng	**7.029.953.509**	**2.532.090.530**

5. Chi phí bán hàng

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí cho nhân viên	8.778.400.261	*8.517.573.840*
Chi phí hoa hồng	6.239.283.278	*6.320.566.255*
Chi phí dụng cụ đồ dùng	317.289.156	*564.808.159*
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.698.783.187	*1.460.994.449*
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.997.332.966	*9.684.073.985*
Chi phí bảo hiểm kèm theo xe	4.997.729.515	*5.327.061.297*
Chi phí khác	8.609.110.632	*8.873.154.241*
Cộng	**35.640.199.480**	**35.421.170.929**

(*) Chi phí bảo hiểm vật chất và phát sinh đi kèm theo hợp đồng xe.

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí cho nhân viên	*14.224.096.296*	*14.300.608.923*
Chi phí nguyên liệu. vật liệu	*477.302.504*	*528.130.226*
Chi phí khấu hao tài sản cố định	*2.585.664.762*	*2.594.008.154*
Chi phí dịch vụ mua ngoài	*2.620.424.936*	*2.368.266.677*
Chi phí bằng tiền khác	*2.395.216.531*	*1.598.249.547*
Cộng	**22.302.705.029**	**21.389.263.527**

7. Thu nhập khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4	
	Năm nay	**Năm trước**
Tiền thưởng từ nhà cung cấp	4.304.489.847	9.695.302.478
Tiền hỗ trợ từ nhà cung cấp	12.529.090.908	2.480.509.091
Tiền hoa hồng bán bảo hiểm	566.011.418	506.860.177
Thu khác	2.573.616.876	-
Cộng	**19.973.209.049**	**12.682.671.746**

VII. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

- Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt bao gồm : Các thành viên hội đồng quản trị và Ban giám đốc:

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4	
	Năm nay	**Năm trước**
Tiền lương BGD	2.494.798.000	2.398.110.001
Thù lao HĐQT & BKS	850.000.000	850.000.000
Cộng	**3.344.798.000**	**3.248.960.001**

- ***Giao dịch với các bên liên quan khác***

Trong kỳ. Công ty chỉ có giao dịch với bên liên quan là Sumitomo Corporation.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với Sumitomo Corporation như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4	
	Năm nay	**Năm trước**
Mua hàng hóa. nguyên vật liệu	61.568.064.420	50.241.346.780
Cổ tức phải trả		

Giá mua hàng hóa của Sumitomo Corporation là giá thỏa thuận.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2019

Trần Thu Hằng	**Lã Thị Thanh Phương**
Người lập bảng	**Phó Giám đốc điều hành**